

Số: 412/QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v: **Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Dầu thô tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam**

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2022 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/05/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Dầu thô tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.
- Điều 2.** Các vị thế mở mua hoặc bán độc lập không áp dụng ký quỹ liên kỳ hạn sẽ được tính vào hạn mức áp dụng Khoản hỗ trợ rủi ro thanh toán theo quy định của MXV.
- Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **19/04/2023** và thay thế Quyết định số: 336/QĐ/TGD-MXV ngày 31/03/2023.
- Điều 4.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Đức Quang



**MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG DẦU THÔ
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 412/QĐ-TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2023)

I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Dầu thô

1. Dầu thô WTI

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô WTI	Năng lượng	NYMEX	05/2023	06/2023	633	USD
2				05/2023	07/2023	880	USD
3				05/2023	08/2023	1,320	USD
4				05/2023	09/2023	1,650	USD
5				05/2023	10/2023	1,870	USD
6				05/2023	11/2023	1,980	USD
7				05/2023	12/2023	2,090	USD
8				05/2023	01/2024	2,200	USD
9				05/2023	02/2024	2,255	USD
10				05/2023	03/2024	2,310	USD
11				05/2023	04/2024	2,420	USD
12				06/2023	07/2023	440	USD
13				06/2023	08/2023	825	USD
14				06/2023	09/2023	1,100	USD
15				06/2023	10/2023	1,320	USD
16				06/2023	11/2023	1,485	USD
17				06/2023	12/2023	1,650	USD
18				06/2023	01/2024	1,760	USD
19				06/2023	02/2024	1,925	USD
20				06/2023	03/2024	2,035	USD
21				06/2023	04/2024	2,145	USD
22				07/2023	08/2023	413	USD
23				07/2023	09/2023	770	USD
24				07/2023	10/2023	990	USD
25				07/2023	11/2023	1,155	USD
26				07/2023	12/2023	1,210	USD

STT
GIAO DỊCH
HÀNG HÓA
VIỆT NAM
V:0

27				07/2023	01/2024	1,430	USD
28				07/2023	02/2024	1,540	USD
29				07/2023	03/2024	1,705	USD
30				07/2023	04/2024	1,815	USD
31				08/2023	09/2023	385	USD
32				08/2023	10/2023	715	USD
33				08/2023	11/2023	880	USD
34				08/2023	12/2023	990	USD
35				08/2023	01/2024	1,100	USD
36				08/2023	02/2024	1,320	USD
37				08/2023	03/2024	1,430	USD
38				08/2023	04/2024	1,595	USD
39				09/2023	10/2023	330	USD
40				09/2023	11/2023	550	USD
41				09/2023	12/2023	715	USD
42				09/2023	01/2024	880	USD
43				09/2023	02/2024	1,045	USD
44				09/2023	03/2024	1,210	USD
45				09/2023	04/2024	1,320	USD
46				10/2023	11/2023	275	USD
47				10/2023	12/2023	495	USD
48				10/2023	01/2024	715	USD
49				10/2023	02/2024	880	USD
50				10/2023	03/2024	990	USD
51				10/2023	04/2024	1,100	USD
52				11/2023	12/2023	248	USD
53				11/2023	01/2024	440	USD
54				11/2023	02/2024	605	USD
55				11/2023	03/2024	770	USD
56				11/2023	04/2024	935	USD
57				12/2023	01/2024	220	USD
58				12/2023	02/2024	440	USD
59				12/2023	03/2024	605	USD
60				12/2023	04/2024	770	USD

61				01/2024	02/2024	193	USD
62				01/2024	03/2024	385	USD
63				01/2024	04/2024	550	USD
64				02/2024	03/2024	193	USD
65				02/2024	04/2024	358	USD
66				03/2024	04/2024	193	USD

2. Dầu thô Brent

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô Brent	Năng lượng	ICE EU	06/2023	07/2023	517	USD
2				06/2023	08/2023	859	USD
3				06/2023	09/2023	1,816	USD
4				06/2023	10/2023	1,816	USD
5				06/2023	11/2023	2,212	USD
6				06/2023	12/2023	2,212	USD
7				06/2023	01/2024	2,509	USD
8				06/2023	02/2024	2,509	USD
9				06/2023	03/2024	2,839	USD
10				06/2023	04/2024	2,839	USD
11				06/2023	05/2024	2,839	USD
12				07/2023	08/2023	584	USD
13				07/2023	09/2023	1,541	USD
14				07/2023	10/2023	1,541	USD
15				07/2023	11/2023	1,937	USD
16				07/2023	12/2023	1,937	USD
17				07/2023	01/2024	2,234	USD
18				07/2023	02/2024	2,234	USD
19				07/2023	03/2024	2,564	USD
20				07/2023	04/2024	2,564	USD
21				07/2023	05/2024	2,564	USD
22				08/2023	09/2023	958	USD
23				08/2023	10/2023	958	USD

24				08/2023	11/2023	1,354	USD
25				08/2023	12/2023	1,354	USD
26				08/2023	01/2024	1,651	USD
27				08/2023	02/2024	1,651	USD
28				08/2023	03/2024	1,981	USD
29				08/2023	04/2024	1,981	USD
30				08/2023	05/2024	1,981	USD
31				09/2023	10/2023	227	USD
32				09/2023	11/2023	474	USD
33				09/2023	12/2023	659	USD
34				09/2023	01/2024	901	USD
35				09/2023	02/2024	901	USD
36				09/2023	03/2024	1,034	USD
37				09/2023	04/2024	1,311	USD
38				09/2023	05/2024	1,311	USD
39				10/2023	11/2023	397	USD
40				10/2023	12/2023	397	USD
41				10/2023	01/2024	694	USD
42				10/2023	02/2024	901	USD
43				10/2023	03/2024	1,311	USD
44				10/2023	04/2024	1,032	USD
45				10/2023	05/2024	1,311	USD
46				11/2023	12/2023	183	USD
47				11/2023	01/2024	385	USD
48				11/2023	02/2024	551	USD
49				11/2023	03/2024	932	USD
50				11/2023	04/2024	932	USD
51				11/2023	05/2024	932	USD
52				12/2023	01/2024	298	USD
53				12/2023	02/2024	338	USD
54				12/2023	03/2024	628	USD
55				12/2023	04/2024	932	USD
56				12/2023	05/2024	932	USD
57				01/2024	02/2024	166	USD

11/21 0.00 1/21

58				01/2024	03/2024	331	USD
59				01/2024	04/2024	422	USD
60				01/2024	05/2024	565	USD
61				02/2024	03/2024	331	USD
62				02/2024	04/2024	331	USD
63				02/2024	05/2024	430	USD
64				03/2024	04/2024	146	USD
65				03/2024	05/2024	285	USD
66				04/2024	05/2024	145	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hoá nước ở ngoài có liên thông.

II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Dầu thô

1. Dầu thô WTI

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	05/2023	6,380	USD
2					06/2023	6,270	USD
3					07/2023	6,050	USD
4					08/2023	5,830	USD
5					09/2023	5,500	USD
6					10/2023	5,280	USD
7					11/2023	5,060	USD
8					12/2023	4,950	USD
9					01/2024	4,840	USD
10					02/2024	4,730	USD
11					03/2024	4,620	USD
12					04/2024	4,510	USD

2. Dầu thô Brent

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	06/2023	6,765	USD
2					07/2023	6,490	USD
3					08/2023	5,907	USD
4					09/2023	4,950	USD
5					10/2023	4,950	USD
6					11/2023	4,554	USD
7					12/2023	4,554	USD
8					01/2024	4,257	USD
9					02/2024	4,257	USD
10					03/2024	3,927	USD
11					04/2024	3,927	USD
12					05/2024	3,927	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

